

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ, ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2024 - 2025
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8

1. Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa HKI sau khi kết thúc bài 16 “Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển (t2)” đối với phân môn Lý, Bài 5 “Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học” đối với phân môn Hoá, Bài 32 “Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người” đối với phân môn Sinh.

- **Thời gian làm bài:** 90 phút.

- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

- **Cấu trúc:**

- + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
- + Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 16 câu hỏi (nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm.
- + Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).
- + Phân môn Lý 25% (8 tiết), phân môn Hoá 50% (16 tiết), phân môn Sinh 25% (8 tiết).

Chủ đề	Mức độ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1. Khối lượng riêng và áp suất		3	1 (0,5)	1			1 (1,0)		2	4	2,5
2. Phản ứng hóa học		6	1 (1,0)	2	1 (2,0)				2	8	5,0
3. Sinh học cơ thể người	1 (1,0)	3	1 (0,5)	1					2	4	2,5
Số câu	1	12	3	4	1		1		6	16	22
Điểm số	1,0	3,0	2,0	1,0	2,0		1,0		6,0	4,0	10
Tổng số điểm	4,0		3,0		2,0		1,0		10,0		10,0
Tỉ lệ	40%		30%		20%		10%		100%		

2. Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu (ý) TL/số câu hỏi TN	
			TL	TN
Khối lượng riêng và áp suất	Nhận biết	- Nêu được định nghĩa, công thức, đơn vị khối lượng riêng. - Nêu được định nghĩa, công thức, đơn vị áp suất.		3

		- Nêu được khái niệm áp lực. - Nêu được đặc điểm của áp suất chất lỏng.		
	Thông hiểu	- Công dụng của việc tăng, giảm áp suất qua một số hiện tượng thực tế. - Hiểu được công thức tính khối lượng riêng, áp suất.	1	1
	Vận dụng cao	- Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng, áp suất, áp suất chất lỏng.	1	
Phản ứng hóa học	Nhận biết	- Nêu được khái niệm biến đổi vật lý, hóa học, phản ứng hóa học, mol, nội dung định luật bảo toàn khối lượng, dung dịch. Viết được các công thức tính liên quan.		6
	Thông hiểu	- Lấy ví dụ về biến đổi vật lý, biến đổi hóa học. - Viết công thức khối lượng theo định luật bảo toàn khối lượng theo một phản ứng cụ thể. - Lập PTHH.	1	2
	Vận dụng	- Áp dụng các công thức để tính số phân tử, nguyên tử, số mol, thể tích khí, độ tan, nồng độ phần trăm, nồng độ mol, thể tích dung dịch, so sánh các khí (nặng hay nhẹ hơn) - Tính theo định luật bảo toàn khối lượng.	1	
Sinh học cơ thể người	Nhận biết	- Trình bày được cấu tạo, chức năng của hệ vận động, hệ tiêu hóa. - Trình bày được quá trình biến đổi thức ăn ở miệng, dạ dày và ruột non, trực tràng.	1	3
	Thông hiểu	- Liên hệ bản thân về các biện pháp phòng chống một số bệnh liên quan đến vận động, tiêu hóa.	1	1

3. Đề cương ôn tập

A. Khoa học tự nhiên 1

Lý thuyết

1. Nêu định nghĩa, công thức, đơn vị khối lượng riêng.
2. Nêu định nghĩa, công thức, đơn vị áp suất.
3. Áp lực là gì? Nêu một vài ví dụ thực tế.
4. Nêu được đặc điểm của áp suất chất lỏng.
5. Nêu công dụng của việc tăng, giảm áp suất qua một số hiện tượng thực tế.

Bài tập

1. Bài tập về vận dụng công thức tính khối lượng riêng.
2. Bài tập về vận dụng công thức tính áp suất, áp suất chất lỏng.

B. Khoa học tự nhiên 2

Hóa:

1. Nêu các khái niệm về biến đổi vật lý, hóa học, phản ứng hóa học, mol, nội dung định luật bảo toàn khối lượng, dung dịch.

2. Viết các công thức tính liên quan đến: tính số phân tử, nguyên tử, số mol, thể tích khí, độ tan, nồng độ phần trăm, nồng độ mol, thể tích dung dịch, so sánh các khí (nặng hay nhẹ hơn)

Bài tập: Làm các bài tập: ?2,3 trang 17; ?1,2,3 trang 18 (trên) ; ?1,2,3 trang 18 (dưới); ?1,2 trang 19; ?1,2 trang 21; ví dụ trang 25; bài tập trang 26. (sách giáo khoa)

Sinh:

1. Trình bày được cấu tạo, chức năng của hệ vận động, hệ tiêu hóa.
2. Trình bày được quá trình biến đổi thức ăn ở miệng, dạ dày và ruột non, trực tràng.
3. Liên hệ bản thân về các biện pháp phòng chống một số bệnh liên quan đến vận động, tiêu hóa.

----- Hết -----

ĐỀ SỐ 1

Họ và tên:	<u>Điểm</u>	<u>Lời phê của Thầy Cô:</u>
Lớp:		

I. TRẮC NGHIỆM: (1,0 điểm) Hãy chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về áp lực?

- A. Áp lực là lực tác dụng song song với mặt bị ép.
- B. Áp lực là độ lớn của áp suất trên một đơn vị diện tích bị ép.
- C. Áp lực là lực tác dụng vuông góc với mặt bị ép.
- D. Áp lực là lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép.

Câu 2: Áp suất là:

- A. độ lớn của áp lực.
- B. lực tác dụng trên một diện tích bị ép.
- C. độ lớn của áp lực trên một đơn vị diện tích bị ép.
- D. độ lớn của áp lực trên một đơn vị thể tích bị ép.

Câu 3: Khối lượng riêng của một chất cho ta biết:

- A. trọng lượng của một đơn vị thể tích chất đó.
- B. khối lượng của một đơn vị thể tích chất đó.
- C. thể tích của một đơn vị trọng lượng chất đó.
- D. thể tích của một đơn vị khối lượng chất đó.

Câu 4: Móng nhà phải xây rộng bản hơn tường vì:

- A. để giảm áp suất tác dụng lên mặt đất.
- B. để tăng áp suất tác dụng lên mặt đất.
- C. để giảm trọng lượng của tường xuống mặt đất.
- D. để tăng trọng lượng của tường xuống mặt đất.

II. TỰ LUẬN: (1,5 điểm)

Câu 5: Một lực 120N tác dụng lên một bề mặt có diện tích 150cm². Hãy tính giá trị áp suất tác dụng lên bề mặt đó (theo đơn vị Pa).

Câu 6: Một chiếc nhẫn vàng tây có chứa 75% khối lượng là vàng còn 25% khối lượng là đồng thì sẽ có khối lượng riêng là bao nhiêu? Biết khối lượng riêng của vàng là 19300 kg/m³, của đồng là 8900 kg/m³.

BÀI LÀM

.....

.....

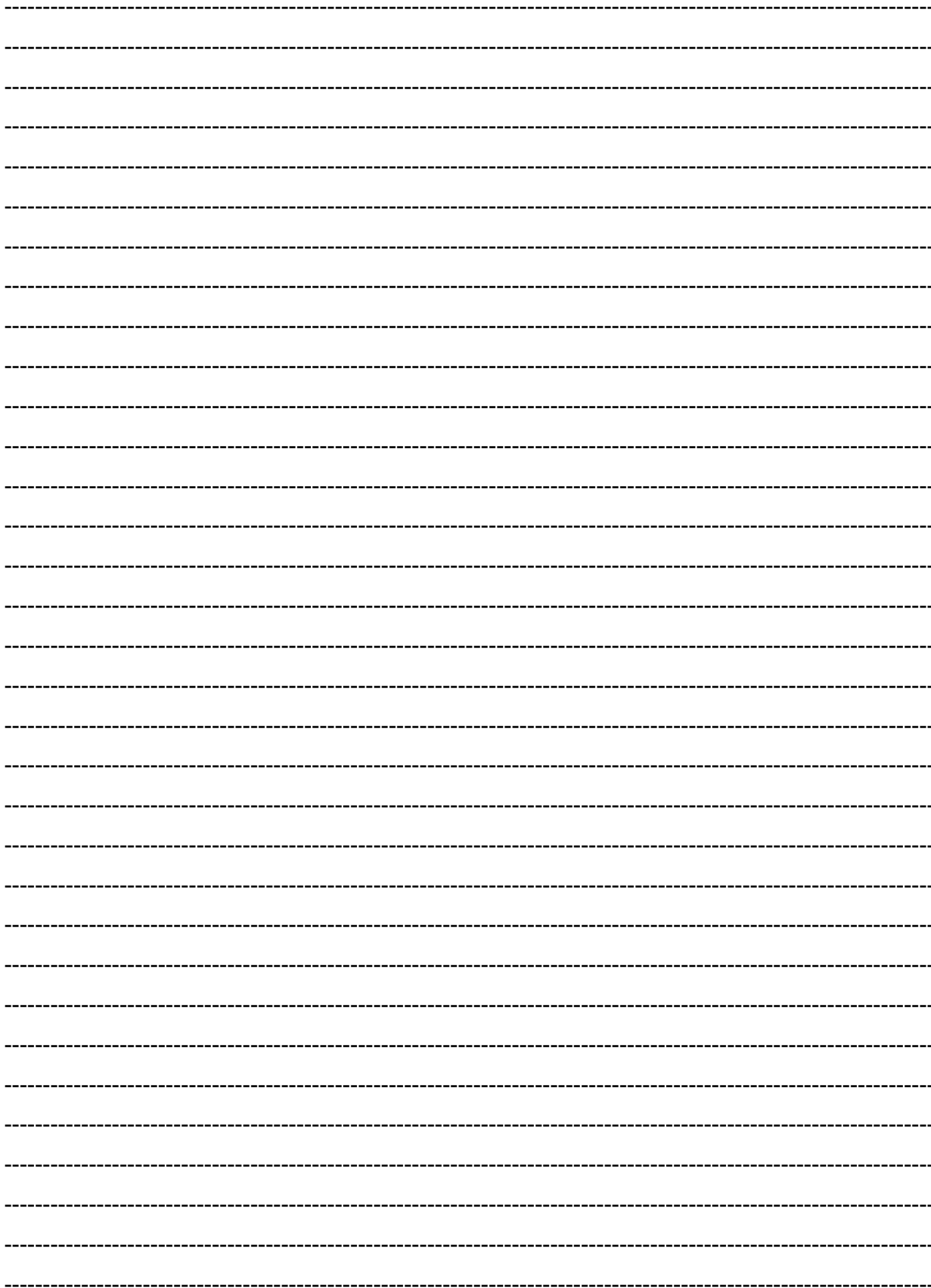
.....

.....

.....

.....

.....



ĐỀ SỐ 2

Họ và tên:	<u>Điểm</u>	<u>Lời phê của Thầy Cô:</u>
Lớp:		

I. TRẮC NGHIỆM: (1,0 điểm) Hãy chọn câu trả lời đúng nhất

Câu 1: Áp lực là:

- A. lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép.
- B. lực ép có phương song song với mặt bị ép.
- C. lực tác dụng có phương song song với mặt bị ép.
- D. lực tác dụng lên vật.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về áp suất?

- A. Áp suất là lực tác dụng trên một thể tích bị ép.
- B. Áp suất là độ lớn của áp lực trên một đơn vị diện tích bị ép.
- C. Áp suất là lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép.
- D. Áp suất là lực ép có phương song song với mặt bị ép.

Câu 3: Đơn vị thường dùng đo khối lượng riêng là:

- A. N/m^3
- B. N/m^2
- C. kg/m^3
- D. kg/m^2

Câu 4: Khi đóng đinh vào tường ta thường đóng mũi đinh vào tường mà không đóng mũ (tai) đinh vào. Tại sao vậy?

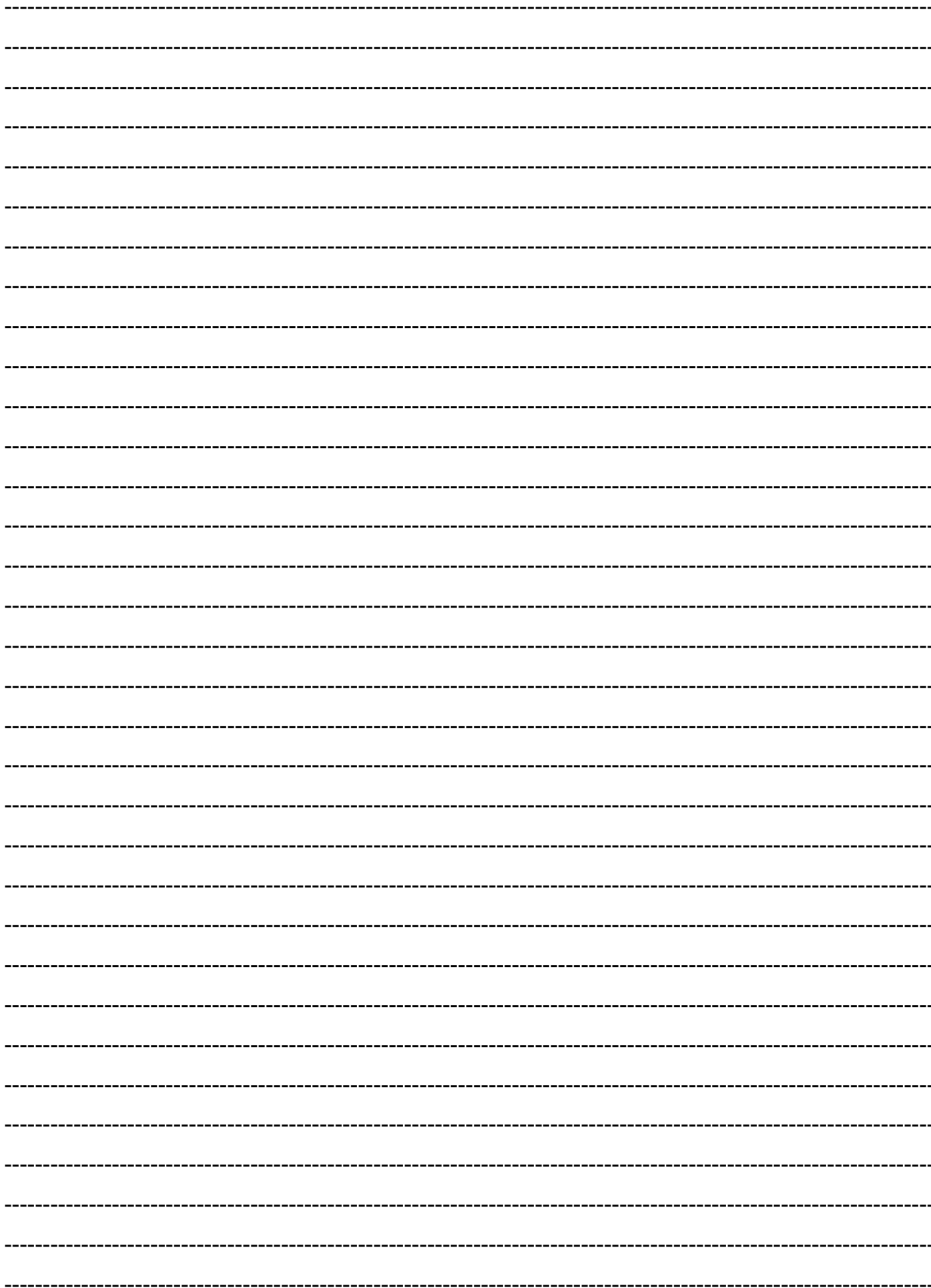
- A. Mũi đinh có diện tích lớn nên áp lực nhỏ vì vậy đinh khó vào hơn.
- B. Đóng mũi đinh vào tường để tăng áp lực tác dụng nên đinh dễ vào hơn.
- C. Đóng mũi đinh vào tường là do thói quen còn đóng đầu nào cũng được.
- D. Mũi đinh có diện tích nhỏ nên với cùng áp lực thì có thể gây ra áp suất lớn nên đinh dễ vào hơn.

II. TỰ LUẬN: (1,5 điểm)

Câu 5: Một lực 50N tác dụng lên một bề mặt có diện tích $250cm^2$. Hãy tính giá trị áp suất tác dụng lên bề mặt đó (theo đơn vị Pa).

Câu 6: Một chiếc nhẫn vàng tây có chứa 80% khối lượng là vàng còn 20% khối lượng là đồng thì sẽ có khối lượng riêng là bao nhiêu? Biết khối lượng riêng của vàng là $19300 kg/m^3$, của đồng là $8900 kg/m^3$.

BÀI LÀM



ĐÁP ÁN ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM:(1,0 điểm)

Câu hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
Đáp án	D	C	B	A

II. TỰ LUẬN:(1,5 điểm)

Câu 5: (0,5 điểm)

$$p = \frac{F}{S} = \frac{120}{0,015} = 8000 \text{ (Pa)}$$

Câu 6: (1,0 điểm) Gồm 4 ý, mỗi ý 0,25 điểm.

- Tính thể tích vàng có trong chiếc nhẫn: $V_1 = \frac{m_1}{D_1} = \frac{0,75.m}{19300} = 3,886.10^{-5}.m$
- Tính thể tích đồng có trong chiếc nhẫn: $V_2 = \frac{m_2}{D_2} = \frac{0,25.m}{8900} = 2,809.10^{-5}.m$
- Tính thể tích của chiếc nhẫn: $V = V_1 + V_2 = 6,695.10^{-5}.m$
- Tính khối lượng riêng của chiếc nhẫn: $D = \frac{m}{V} = 14936,5 \text{ (kg/m}^3\text{)}$

ĐÁP ÁN ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM:(1,0 điểm)

Câu hỏi	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4
Đáp án	A	B	C	D

II. TỰ LUẬN:(1,5 điểm)

Câu 5: (0,5 điểm)

$$p = \frac{F}{S} = \frac{50}{0,025} = 2000 \text{ (Pa)}$$

Câu 6: (1,0 điểm) Gồm 4 ý, mỗi ý 0,25 điểm.

- Tính thể tích vàng có trong chiếc nhẫn: $V_1 = \frac{m_1}{D_1} = \frac{0,8.m}{19300} = 4,145.10^{-5}.m$
- Tính thể tích đồng có trong chiếc nhẫn: $V_2 = \frac{m_2}{D_2} = \frac{0,2.m}{8900} = 2,247.10^{-5}.m$
- Tính thể tích của chiếc nhẫn: $V = V_1 + V_2 = 6,392.10^{-5}.m$
- Tính khối lượng riêng của chiếc nhẫn: $D = \frac{m}{V} = 15644,6 \text{ (kg/m}^3\text{)}$

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ, ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2024 - 2025
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8

1. Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra giữa HKI sau khi kết thúc bài 16 “Áp suất chất lỏng. Áp suất khí quyển (t2)” đối với phân môn Lý, Bài 5 “Định luật bảo toàn khối lượng và phương trình hóa học” đối với phân môn Hoá, Bài 32 “Dinh dưỡng và tiêu hóa ở người” đối với phân môn Sinh.
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).
- **Cấu trúc:**
 - + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
 - + Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 16 câu hỏi (nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm.
 - + Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).
 - + Phân môn Lý 25% (8 tiết), phân môn Hoá 50% (16 tiết), phân môn Sinh 25% (8 tiết).

Chủ đề	Mức độ								Tổng số câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1. Khối lượng riêng và áp suất		3	1 (0,5)	1			1 (1,0)		2	4	2,5
2. Phản ứng hóa học		6	1 (1,0)	2	1 (2,0)				2	8	5,0
3. Sinh học cơ thể người	1 (1,0)	3	1 (0,5)	1					2	4	2,5
Số câu	1	12		4					6	16	22
Điểm số	1,0	3,0	2,0	1,0	2,0		1,0		6,0	4,0	10
Tổng số điểm	4,0		3,0		2,0		1,0		10,0		10,0
Tỉ lệ	40%		30%		20%		10%		100%		

2. Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu (ý) TL/số câu hỏi TN	
			TL	TN
Khối lượng riêng và áp suất	Nhận biết	- Nêu được định nghĩa, công thức, đơn vị khối lượng riêng. - Nêu được định nghĩa, công thức, đơn vị áp suất. - Nêu được khái niệm áp lực. - Nêu được đặc điểm của áp suất chất lỏng.		3
	Thông hiểu	- Công dụng của việc tăng, giảm áp suất qua một số hiện tượng thực tế. - Hiểu được công thức tính khối lượng riêng, áp suất.	1	1
	Vận dụng cao	- Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng, áp suất, áp suất chất lỏng.	1	
Phản ứng hóa học	Nhận biết	- Nêu được khái niệm biến đổi vật lý, hóa học, phản ứng hóa học, mol, nội dung định luật bảo toàn khối lượng, dung dịch. Viết được các công thức tính liên quan.		6
	Thông hiểu	- Lấy ví dụ về biến đổi vật lý, biến đổi hóa học. - Viết công thức khối lượng theo định luật bảo toàn khối lượng theo một phản ứng cụ thể. - Lập PTHH.	1	2
	Vận dụng	- Áp dụng các công thức để tính số phân tử, nguyên tử, số mol, thể tích khí, độ tan, nồng độ phần trăm, nồng độ mol, thể tích dung dịch, so sánh các khí (nặng hay nhẹ hơn) - Tính theo định luật bảo toàn khối lượng.	1	
Sinh học cơ thể người	Nhận biết	- Trình bày được cấu tạo, chức năng của hệ vận động, hệ tiêu hóa. - Trình bày được quá trình biến đổi thức ăn ở miệng, dạ dày và ruột non, trực tràng.	1	3
	Thông hiểu	- Liên hệ bản thân về các biện pháp phòng chống một số bệnh liên quan đến vận động, tiêu hóa.	1	1

3. Đề cương ôn tập

A. Khoa học tự nhiên 1

Lý thuyết

1. Nêu định nghĩa, công thức, đơn vị khối lượng riêng.
2. Nêu định nghĩa, công thức, đơn vị áp suất.
3. Áp lực là gì? Nêu một vài ví dụ thực tế.
4. Nêu được đặc điểm của áp suất chất lỏng.
5. Nêu công dụng của việc tăng, giảm áp suất qua một số hiện tượng thực tế.

Bài tập

1. Bài tập về vận dụng công thức tính khối lượng riêng.
2. Bài tập về vận dụng công thức tính áp suất, áp suất chất lỏng.

B. Khoa học tự nhiên 2.

Hóa:

1. Nêu các khái niệm về biến đổi vật lý, hóa học, phản ứng hóa học, mol, nội dung định luật bảo toàn khối lượng, dung dịch.

2. Viết các công thức tính liên quan đến: tính số phân tử, nguyên tử, số mol, thể tích khí, độ tan, nồng độ phần trăm, nồng độ mol, thể tích dung dịch, so sánh các khí (nặng hay nhẹ hơn)

Bài tập hóa

- Làm các bài tập : ? 2,3 trang 17 ; ? 1,2,3 trang 18 (trên) ; ? 1,2,3 trang 18 (dưới) ; ? 1,2 trang 19;
? 1,2 trang 21 ; ví dụ trang 25 ; bài tập trang 26. (sách giáo khoa)

Sinh :

1. Trình bày được cấu tạo, chức năng của hệ vận động, hệ tiêu hóa.
2. Trình bày được quá trình biến đổi thức ăn ở miệng, dạ dày và ruột non, trực tràng.
3. Liên hệ bản thân về các biện pháp phòng chống một số bệnh liên quan đến vận động, tiêu hóa.

----- Hết -----

Họ và tên:.....	Điểm	Lời phê của Thầy Cô:
Lớp:		

I. TRẮC NGHIỆM:(3 điểm) chọn đáp án đúng nhất.

Câu 1: Phản ứng hóa học là

- A. Quá trình biến đổi từ chất rắn thành chất khí.
- B. Quá trình biến đổi từ chất khí thành chất lỏng.
- C. Quá trình biến đổi từ chất này thành chất khác.
- D. Quá trình biến đổi chất lỏng thành chất khí.

Câu 2: Chất được tạo thành sau phản ứng hóa học là

- A. Chất phản ứng.
- B. Chất lỏng.
- C. Chất sản phẩm.
- D. Chất khí.

Câu 3: Quá trình nào sau đây thể hiện sự biến đổi hoá học?

- A. Thanh sắt bị dẹt mỏng.
- B. Nước lỏng chuyển thành nước đá khi để trong tủ lạnh.
- C. Uốn sợi nhôm thành chiếc móc phơi quần áo.
- D. Than cháy tạo thành khí carbondioxide.

Câu 4: Dung dịch là

- A. Hỗn hợp của các chất rắn.
- B. Hỗn hợp của chất rắn và chất lỏng
- C. Hỗn hợp của chất lỏng và chất khí.
- D. Hỗn hợp đồng nhất của chất tan và dung môi.

Câu 5. Công thức nào sau đây tính nồng độ phần trăm của dung dịch ?

- A. $C_M = n/V$
- B. $C\% = (m_{ct}/m_{dd}). 100\%$
- C. $S = (m_{ct}/m_{nước}).100$
- D. $M= m/n$

Câu 6. Công thức tính số mol từ khối lượng chất là

- A. $n = C_M .V$
- B. $C\% = (m_{ct}/m_{dd}). 100\%$
- C. $S = (m_{ct}/m_{nước}).100$
- D. $n = m/M$

Câu 7. Trong phản ứng hóa học,

- A. tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng không thay đổi.
- B. tổng khối lượng các chất sản phẩm giảm.
- C. tổng khối lượng các chất sản phẩm bằng tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.
- D. tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng tăng.

Câu 8. Từ PTHH : $2NaOH + CuSO_4 \rightarrow Cu(OH)_2 + Na_2SO_4$ cho biết tỉ lệ số phân tử giữa các chất tham gia phản ứng là

- A. 1:1.
- B. 3:2.
- C. 2:1.
- D. 2:3.

Câu 9. Hệ vận động của người có chức năng:

- A. Nâng đỡ và bảo vệ cơ thể, tạo ra hình dạng, duy trì tư thế và giúp con người vận động.
- B. Nâng đỡ và bảo vệ cơ thể, tạo ra vẻ đẹp cho con người, giúp con người nhanh nhẹn.
- C. Tạo ra hình dạng cơ thể.
- D. Giúp con người vận động.

Câu 10. Các cơ quan trong ống tiêu hoá bao gồm:

- A. miệng, thực quản, dạ dày, gan, ruột non, ruột già.
- B. miệng, hầu, thực quản, dạ dày, tụy, ruột non, ruột già.
- C. miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn.
- D. miệng, thực quản, dạ dày, túi mật, ruột non, ruột già.

Câu 11. Hệ vận động của cơ thể gồm:

- A. Cơ, xương và các khớp.
- B. Tay và chân
- C. Đầu, thân và tay chân.
- D. Tay , chân và cổ.

Câu 12. Trong ống tiêu hóa, vị trí nào có nhiều nhất các tuyến tiêu hóa tiết dịch đổ vào ?

- A. Khoảng miệng
- B. Dạ dày
- C. Ruột non
- D. Ruột già

II. TỰ LUẬN (4,5 Điểm)

Câu 1.(1 điểm)

A. Hòa tan 26g NaCl vào 224g nước. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch thu được.

B. Trong phản ứng : $Zn + HCl \rightarrow ZnCl_2 + H_2$

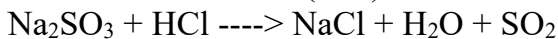
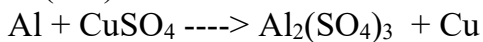
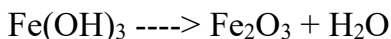
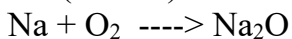
Tính khối lượng và thể tích (đkc) của H_2 thu được, biết khối lượng của Zn, HCl, $ZnCl_2$ lần lượt là: 6,5g ; 7,3g ; 13,6g.

Câu 2. (1 điểm)

A. Tính khối lượng $CuSO_4$ có trong 800ml dung dịch $CuSO_4$ 0,2M.

B. Khí NH_3 nặng hay nhẹ hơn và bằng mấy lần so với khí CH_4 , Khí NH_3 nặng hay nhẹ hơn và bằng mấy lần so với không khí.

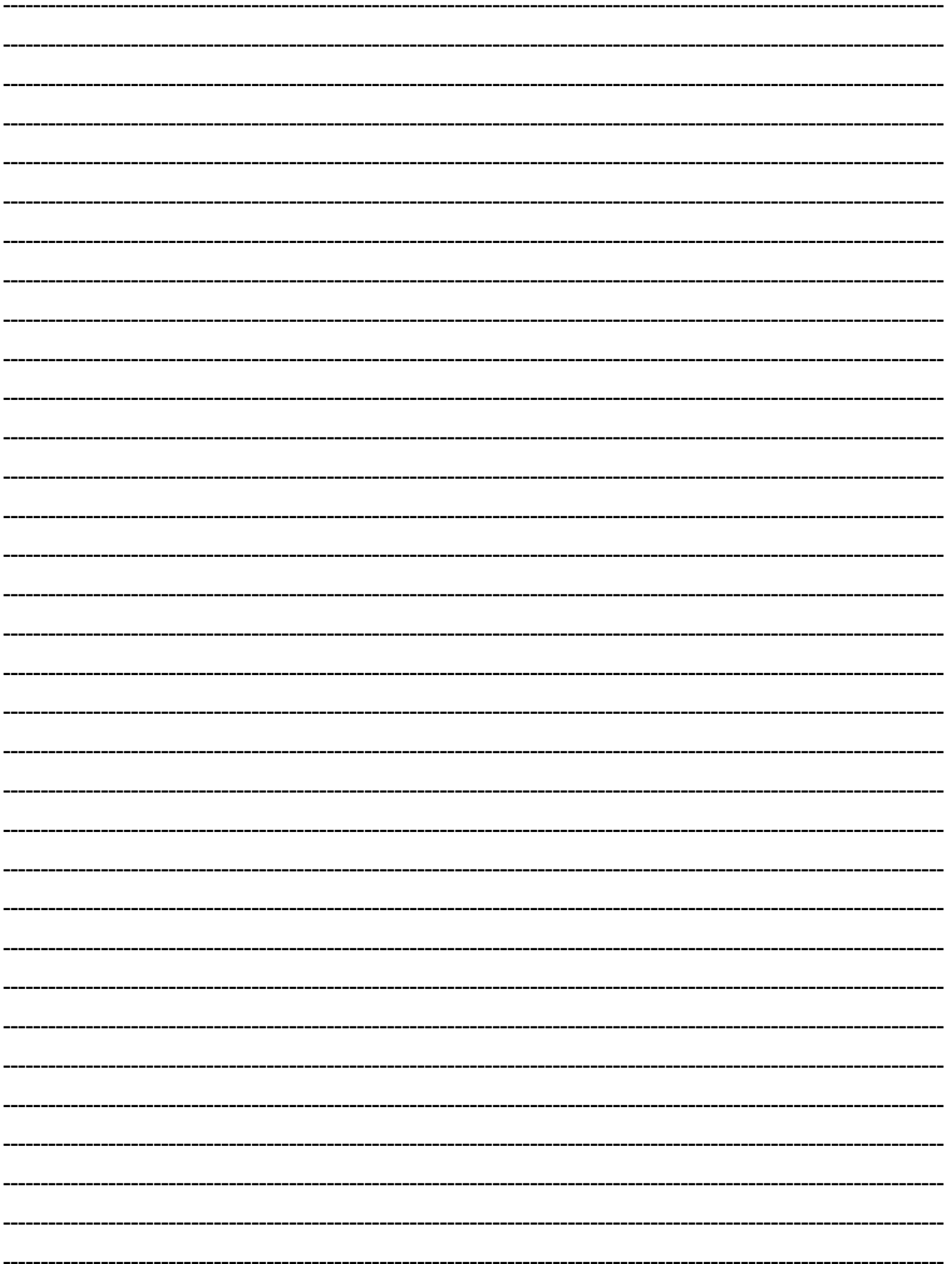
Câu 3. (1điểm) Hoàn thành các PTHH sau:



Câu 4.(0,75 điểm) Trình bày cấu tạo và chức năng của hệ vận động.

Câu 5.(0,75 điểm) Hãy kể tên các bệnh về hệ tiêu hóa. Em đã làm gì để phòng, chống các bệnh đó.
(Biết : H=1; C=12; N=14; O=16; S=32; Na=23; Cl =35,5; Cu =64)

BÀI LÀM



Họ và tên:.....	Điểm	Lời phê của Thầy Cô:
Lớp:		

I. TRẮC NGHIỆM:(3 điểm) Chọn đáp án đúng nhất.

Câu 1: Quá trình nào sau đây thể hiện sự biến đổi hoá học?

- A. Thanh sắt bị dẹt mỏng.
- B. Cồn cháy tạo thành khí carbondioxide và hơi nước.
- C. Uốn sợi nhôm thành chiếc móc phơi quần áo.
- D. Nước lỏng chuyển thành nước đá khi để trong tủ lạnh.

Câu 2: Chất bị biến đổi trong phản ứng hóa học là

- A. Chất phản ứng.
- B. Chất lỏng.
- C. Chất sản phẩm.
- D. Chất khí.

Câu 3: Dung dịch là

- A. Hỗn hợp đồng nhất của chất tan và dung môi.
- B. Hỗn hợp của các chất rắn.
- C. Hỗn hợp của chất lỏng và chất khí.
- D. Hỗn hợp của chất rắn và chất lỏng.

Câu 4: Phản ứng hóa học là

- A. Quá trình biến đổi từ chất này thành chất khác.
- B. Quá trình biến đổi chất lỏng sang chất khí.
- C. Quá trình biến đổi từ chất rắn sang chất khí.
- D. Quá trình biến đổi từ chất khí sang chất lỏng.

Câu 5. Công thức nào sau đây tính nồng độ mol của dung dịch ?

- A. $C_M = n/V$
- B. $C\% = (m_{ct}/m_{dd}). 100\%$
- C. $S = (m_{ct}/m_{nước}).100$
- D. $M= m/n$

Câu 6. Công thức tính thể tích khí (đkc) từ số mol khí là

- A. $n = C_M .V$
- B. $C\% = (m_{ct}/m_{dd}). 100\%$
- C. $S = (m_{ct}/m_{nước}).100$
- D. $V = n.24,79$

Câu 7. Trong phản ứng hóa học

- A. Tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng không thay đổi
- B. Tổng khối lượng các chất sản phẩm giảm
- C. Tổng khối lượng các chất sản phẩm bằng tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng.
- D. Tổng khối lượng các chất tham gia phản ứng tăng.

Câu 8. Từ PTHH : $2Al + 3H_2SO_4 \rightarrow Al_2(SO_4)_3 + 3H_2$ cho biết tỉ lệ số phân tử giữa các chất sản phẩm là

- A. 1:1
- B. 3:2
- C. 2:1
- D. 1:3

Câu 9. Hệ vận động của người có chức năng

- A. Giúp con người vận động
- B. Nâng đỡ và bảo vệ cơ thể.
- C. Tạo ra hình dạng cơ thể.tạo ra vẻ đẹp cho con người, giúp con người nhanh nhẹn.
- D. Nâng đỡ và bảo vệ cơ thể, tạo ra hình dạng, duy trì tư thế và giúp con người vận động.

Câu 10. Các cơ quan trong ống tiêu hoá bao gồm:

- A. Miệng, thực quản, dạ dày, gan, ruột non, ruột già.
- B. Miệng, hầu, thực quản, dạ dày, tụy, ruột non, ruột già.
- C. Miệng, thực quản, dạ dày, túi mật, ruột non, ruột già.
- D. Miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột non, ruột già, hậu môn.

Câu 11. Hệ vận động của cơ thể gồm:

- A. Tay và chân.
- B. Đầu, thân và tay chân.
- C. Cơ, xương và các khớp.
- D. Tay , chân và cổ.

Câu 12. Ở vị trí nào của ống tiêu hóa thức ăn được biến đổi triệt để nhất ?

- A. Khoảng miệng.
- B. Ruột non.
- C. Dạ dày.
- D. Ruột già.

II. TỰ LUẬN (4,5 điểm)

Câu 1. (1 điểm)

A. Hòa tan 16g NaOH vào nước được 500ml dung dịch. Tính nồng độ mol của dung dịch thu được.

B. Trong phản ứng : $\text{Na} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{NaOH} + \text{H}_2$

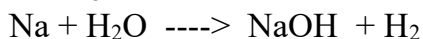
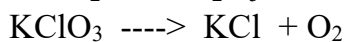
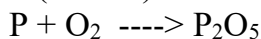
Tính khối lượng và thể tích (đkc) của H_2 thu được, biết khối lượng của Na, H_2O , NaOH lần lượt là: 9,2g ; 7,2g ; 16g.

Câu 2.(1 điểm)

A. Tính số mol của AgNO_3 có trong 500g dd 13,6%.

B. Khí O_2 nặng hay nhẹ hơn và bằng mấy lần so với khí SO_2 , khí O_2 nặng hay nhẹ hơn và bằng mấy lần so với không khí.

Câu 3.(1 điểm) Hoàn thành các PTHH sau:

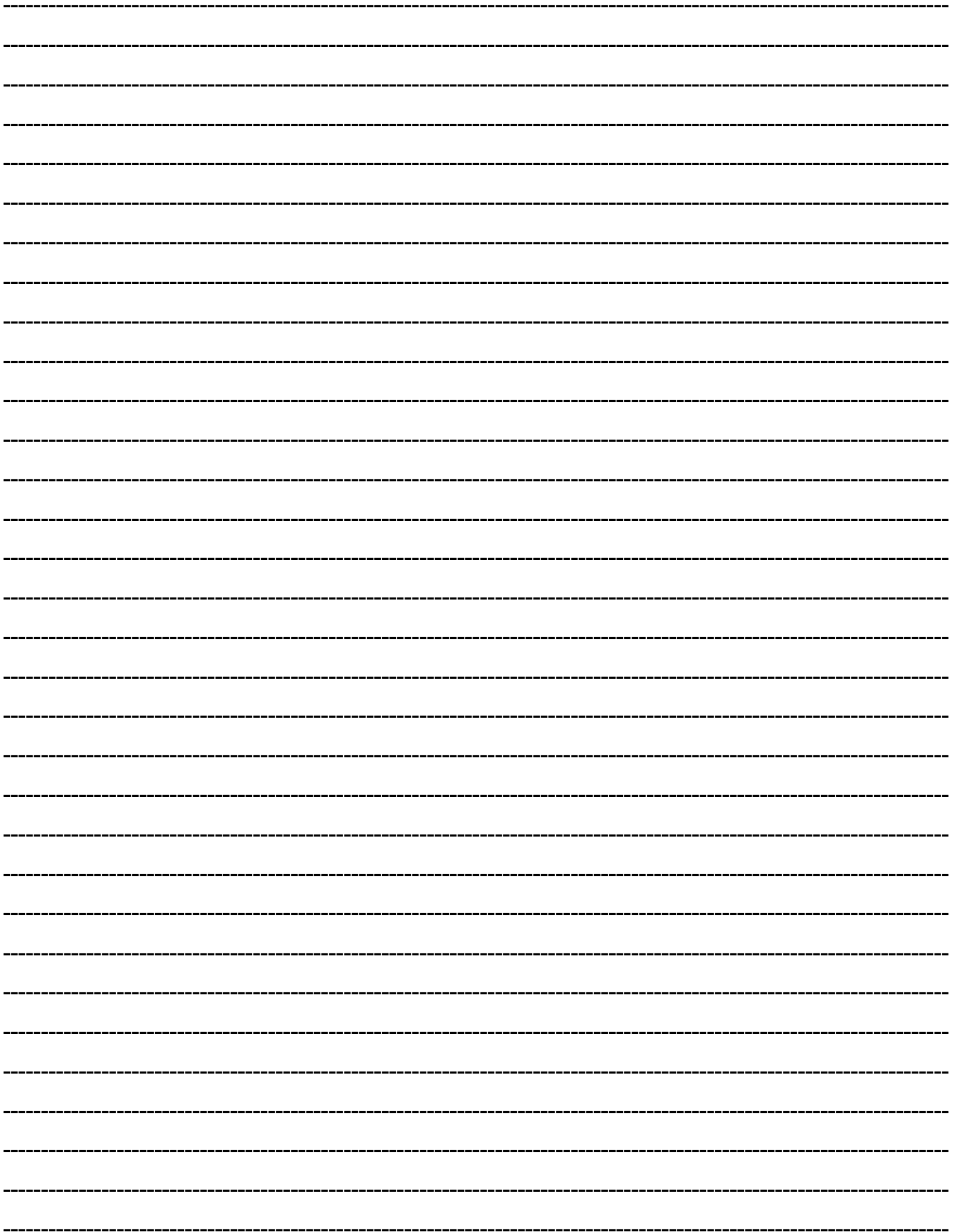


Câu 4. (0,75 điểm) Trình bày cấu tạo và chức năng của hệ tiêu hóa.

Câu 5. (0,75 điểm) Hãy kể tên các bệnh, tật về hệ vận động. Em đã làm gì để phòng, chống các bệnh, tật đó.

(Biết : H=1; N=14; O=16; S=32; Na=23; Ag =108)

BÀI LÀM



HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM: $12 \times 0,25 = 3$ đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	C	D	D	B	D	C	C	A	C	A	C

II. TỰ TUẬN

Câu	Nội dung	Điểm
1	A. - $m_{dd} = m_{ct} + m_{nước} = 26 + 224 = 250g$ $C\%_{NaCl} = (m_{ct}/m_{dd}).100\% = (26/250).100\% = 10,4\%$ B. - Theo đlbt khối lượng ta có: $m_{Zn} + m_{HCl} = m_{ZnCl_2} + m_{H_2}$ $\Rightarrow m_{H_2} = m_{Zn} + m_{HCl} - m_{ZnCl_2}$ $= 6,5 + 7,3 - 13,6 = 0,2 g$ $\Rightarrow n_{H_2} = m/M = 0,2/2 = 0,1 \text{ mol}$ $\Rightarrow V_{H_2} = n .24,79$ $= 0,1 .24,79 = 2,479L$	0,25 0,25 0,25 0,25
2	A. Đổi $800ml = 0,8L$ $n_{CuSO_4} = V.C_M = 0,8.0,2 = 0,16 \text{ (mol)}$ $m_{CuSO_4} = n.M = 0,16. 160 = 25,6 g$ B. $d_{NH_3/CH_4} = M_{NH_3} / M_{CH_4} = 17/16 > 1$ $\Rightarrow NH_3$ nặng hơn so với CH_4 và bằng 17/16 lần $d_{NH_3/kk} = M_{NH_3} / M_{kk} = 17/29 < 1$ $\Rightarrow NH_3$ nhẹ hơn so với không khí và bằng 17/29 lần	0,25 0,25 0,25 0,25
3	$4Na + O_2 \rightarrow 2 Na_2O$ $2Fe(OH)_3 \rightarrow Fe_2O_3 + 3H_2O$ $2Al + 3CuSO_4 \rightarrow Al_2(SO_4)_3 + 3Cu$ $Na_2SO_3 + 2HCl \rightarrow 2NaCl + H_2O + SO_2$	0,25x4
4	- Trình bày cấu tạo. - Chức năng của hệ vận động.	0,5 0,25
5	- Kể tên các bệnh về hệ tiêu hóa (2 bệnh) - Liên hệ bản thân để phòng, chống các bệnh đó.(2 bệnh trên)	0,25 0,25x2

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ 2

I TRẮC NGHIỆM: (12x0,25 =3đ)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	B	A	A	A	A	D	C	D	D	D	C	C

II. TỰ LUẬN

Câu	Nội dung	Điểm
	A. Đổi 500ml = 0,5L - $n_{\text{NaOH}} = m/M = 16/40 = 0,4 \text{ (mol)}$ $C_M = n/V_{\text{dd}} = 0,4/0,5 = 0,8 \text{ (mol/L)}$ B. - Theo đlbt khối lượng ta có: $m_{\text{Na}} + m_{\text{H}_2\text{O}} = m_{\text{NaOH}} + m_{\text{H}_2}$ $\Rightarrow m_{\text{H}_2} = m_{\text{Na}} + m_{\text{H}_2\text{O}} - m_{\text{NaOH}}$ $= 9,2 + 7,2 - 16 = 0,4 \text{ g}$ $\Rightarrow n_{\text{H}_2} = m/M = 0,4/2 = 0,2 \text{ mol}$ $\Rightarrow V_{\text{H}_2} = n . 24,79$ $= 0,2 . 24,79 = 4,958\text{L}$	0,25 0,25 0,25 0,25
	Câu 2. (1 đ) $m_{\text{AgNO}_3} = C\%.m_{\text{dd}} = 13,6\%.500 = 68\text{g}$ $n_{\text{AgNO}_3} = m/M = 68/170 = 0,4 \text{ (mol)}$ A. $d_{\text{O}_2/\text{SO}_2} = M_{\text{O}_2} / M_{\text{SO}_2} = 32/64 = 1/2 < 1$ $\Rightarrow \text{O}_2$ nhẹ hơn so với SO_2 và bằng 1/2 lần $d_{\text{O}_2/\text{kk}} = M_{\text{O}_2} / M_{\text{kk}} = 32/29 > 1$ $\Rightarrow \text{O}_2$ nặng hơn so với không khí và bằng 32/29 lần	0,25 0,25 0,25 0,25
2	$4\text{P} + 5\text{O}_2 \rightarrow 2\text{P}_2\text{O}_5$ $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$ $2\text{Na} + 2\text{H}_2\text{O} \rightarrow 2\text{NaOH} + \text{H}_2$ $\text{MnO}_2 + 4\text{HCl} \rightarrow \text{MnCl}_2 + 2\text{H}_2\text{O} + \text{Cl}_2$	0,25x4
3	- Trình bày cấu tạo. - Chức năng của hệ tiêu hóa.	0,5 0,25
4	- Kể tên các bệnh, tật về hệ vận động (1 bệnh, 1 tật) - Liên hệ bản thân để phòng, chống các bệnh đó.(bệnh, tật trên)	0,25 0,25x2